

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ NGOẠI GIAO

HỌC VIỆN NGOẠI GIAO

Hoàng Thị Thanh Nga

**NGOẠI GIAO ĐA PHƯƠNG TRONG
CHÍNH SÁCH CHÂU Á – THÁI BÌNH DƯƠNG
CỦA MỸ TỪ SAU CHIẾN TRANH LẠNH**

Chuyên ngành: QUAN HỆ QUỐC TẾ

Mã số: 62310206

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Hà Nội – 2017

Công trình được hoàn thành tại: Học viện Ngoại giao

Người hướng dẫn khoa học: GS. Tiến sĩ Nguyễn Thái Yên Hương

Phản biện 1: PGS, TS. Nguyễn Thị Hạnh,
Học viện Ngoại giao

Phản biện 2: PGS, TS. Bùi Thành Nam,
Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội

Phản biện 3: PGS, TS Võ Kim Cương,
Viện Sử học, Viện Hàn Lâm KHXH Việt Nam

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Học viện
hợp tại Học viện Ngoại giao
vào hồi giờ ngày tháng năm

Có thể tìm hiểu Luận án tại thư viện:

- Thư viện Quốc gia
- Thư viện Học viện Ngoại giao

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Ngoại giao đa phương đã trở thành một phần không thể thiếu trong chính sách đối ngoại của Mỹ. Tuy nhiên, mức độ cam kết với các cơ chế đa phương, cách thức Mỹ sử dụng công cụ đa phương trong chính sách đối ngoại không phải luôn luôn đồng nhất.

Chiến tranh Lạnh kết thúc dẫn đến những thay đổi sâu sắc trong quan hệ quốc tế. Trật tự hai cực được thay thế bằng một trật tự mới, trong đó các quốc gia đan xen lợi ích, phụ thuộc lẫn nhau. Bên cạnh đó, tiến trình toàn cầu hóa, dưới tác động của cách mạng khoa học công nghệ, sự gia tăng các thách thức toàn cầu đã đặt ra những yêu cầu khách quan với mọi quốc gia, trong đó có Mỹ, cần tăng cường kết nối, đặc biệt thông qua các thể chế đa phương.

Trong vài thập kỷ gần đây, khu vực châu Á – Thái Bình Dương đã nổi lên thành trung tâm kinh tế, chính trị toàn cầu, nhưng cũng là khu vực phản ánh sự gia tăng cọ xát, cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc. Trong bối cảnh đó, Mỹ đã có những điều chỉnh mạnh mẽ trong chính sách với khu vực châu Á – Thái Bình Dương, đặc biệt can dự ngày càng sâu rộng vào các cơ chế đa phương ở khu vực.

Với Việt Nam, việc nghiên cứu về ngoại giao đa phương trong chính sách của Mỹ với châu Á – Thái Bình Dương không chỉ có ý nghĩa từ góc độ học thuật mà còn hữu ích cho quá trình hoạch định chính sách đối ngoại. Hiểu được ưu tiên của Mỹ, cách thức Mỹ triển khai công cụ đa phương ở khu vực hỗ trợ tích cực cho sự tham gia của Việt Nam trong các cơ chế, tận dụng được vai trò của Mỹ, dự báo được chính sách của Mỹ, sự cọ sát giữa các cường quốc và thách thức đặt ra đối với Việt Nam.

2. Tình hình nghiên cứu vấn đề

Các công trình nghiên cứu liên quan đến nội dung này tập trung vào một số cụm vấn đề sau:

2.1 Về ngoại giao đa phương, các thể chế đa phương

Các công trình nghiên cứu theo trường phái hiện thực như cuốn *“Politics among nations, the struggle for power and peace”* của Hans Morgenthau, *“Diplomacy”* của Henry Kissinger, bài viết *“Structural Realism after the Cold War”* của Kenneth Watzl chứng minh rằng các hiệp ước hòa bình đa phương, các cơ chế đa phương phản ánh việc phân chia quyền lực giữa các quốc gia. Các quốc gia, trong đó có Mỹ, lựa chọn ngoại giao đa phương như một công cụ nhằm tối đa hóa sức mạnh của họ.

Trong khi đó, các công trình nghiên cứu thuộc trường phái tự do (bài viết *“The Contingent Legitimacy of Multilateralism”* của Robert Keohane) và trường phái kiến tạo (cuốn *“Multilateralism Matters - The theory and Praxis of an institutional form”* của James Ruggie) đề cao khía cạnh hợp tác, vai trò của cá nhân, yếu tố giá trị, bản sắc của các thể chế đa phương.

Ở Việt Nam, có một số nghiên cứu về ngoại giao đa phương, trong đó có cuốn *“Ngoại giao đa phương trong hệ thống quan hệ quốc tế đương đại”* của tác giả Lưu Thúy Hồng (2015) mô tả bức tranh tổng thể về ngoại giao đa phương, sự phát triển của các thể chế đa phương hiện nay và thực tiễn đối ngoại đa phương của Việt Nam.

2.2 Về chính sách đối ngoại của Mỹ

Cuốn sách *“American Foreign Policy, The dynamics of choice in the 21st Century”* của Bruce W. Jentleson (2013) phân tích chính sách đối ngoại của Mỹ qua các thời kỳ, từ chỗ mang nặng tư tưởng biệt lập, đến việc đề xuất, thúc đẩy hàng loạt các cơ chế đa phương sau Chiến

tranh thế giới thứ II. Cuốn “*U.S. Foreign Policy since 1945*” của Alan P. Dobson và Steve Marsh (2006) cho rằng với những thay đổi sau Chiến tranh Lạnh, Mỹ cần thích ứng và tận dụng tích cực hơn vai trò của các cơ chế đa phương để duy trì vị trí lãnh đạo.

2.3 Về ngoại giao đa phương của Mỹ

Tiêu biểu có cuốn sách “*The United States and multilateral Institutions: Patterns of Changing Instrumentality and Influence*” do Margaret P Karns và Karen A Mingst đồng chủ biên (1992), phân tích sự thay đổi cách tiếp cận của Mỹ với các cơ chế đa phương từ sau Chiến tranh thế giới thứ II đến nay. Mỹ dẫn dắt sự ra đời của hàng loạt thể chế đa phương nhưng sau đó giảm quan tâm, thậm chí rút ra khỏi một số cơ chế. Cuốn sách “*The US Hegemonie and International Organizations*” do Rosemary Foot, MacFarlane, M. Mastanduno đồng chủ biên (2003) đánh giá tổng thể về sự tham gia của Mỹ trong các thể chế toàn cầu và các thể chế khu vực, chứng minh rằng Mỹ sử dụng các cơ chế đa phương để đưa các quốc gia khác vào một trật tự ổn định do Mỹ chi phối. Cuốn sách “*Multilateralism and U.S. Foreign Policy: Ambivalent Engagement*” do Steward Patrick và Shepart Forman chủ biên (2002) cho rằng ngoại giao đa phương với Mỹ không phải là “chủ nghĩa đa phương” với tư cách là một tư tưởng hay giá trị mà là một sự lựa chọn, một công cụ trong tổng thể chính sách đối ngoại.

2.4 Về chính sách của Mỹ với Châu Á – Thái Bình Dương

Cuốn sách “*By more than Providence – Grand Strategy and American Power in the Asia Pacific Since 1783*” của Michael J. Green (2017) phân tích chính sách của Mỹ với châu Á – Thái Bình Dương qua các giai đoạn lịch sử và chỉ ra rằng Mỹ có khả năng triển khai Đại chiến lược châu Á. Bên cạnh đó, cuốn “*The Pivot: The*

Future of American Statecraft in Asia” (2016) của Kurt Campbell phân tích chiến lược khu vực của chính quyền Obama và những yêu cầu của “xoay trục” trong tương lai, trong đó có sự gia tăng can dự với các cơ chế khu vực.

Trong các tác giả Việt Nam, tiêu biểu có cuốn sách “*Các vấn đề nghiên cứu về Hoa Kỳ*” (2011) do tác giả Nguyễn Thái Yên Hương và Tạ Minh Tuấn (đồng chủ biên) cung cấp đánh giá tổng thể về lịch sử, văn hóa Mỹ cũng như chính sách đối ngoại của Mỹ. Một số nghiên cứu khác đi sâu vào chính sách của Mỹ với khu vực, tiêu biểu có cuốn “*Chính sách của Hoa Kỳ đối với ASEAN trong và sau chiến tranh lạnh*” của Lê Khương Thùy (2003).

2.5 Qua nghiên cứu các tác phẩm, có thể thấy:

Thứ nhất, các công trình thuộc trường phái tự do và kiến tạo có nhiều nghiên cứu riêng về ngoại giao đa phương, chủ nghĩa đa phương hơn. Các công trình nghiên cứu từ cách tiếp cận hiện thực xem ngoại giao đa phương là một công cụ, nên thường nghiên cứu ngoại giao đa phương trong tổng thể chính sách đối ngoại.

Thứ hai, các công trình nghiên cứu chính sách đối ngoại Mỹ thường tập trung vào phân tích chính sách qua các thời kỳ, quan hệ giữa Mỹ với các nước lớn, hoặc chính sách của Mỹ với các khu vực. Các công trình nghiên cứu riêng biệt về ngoại giao đa phương của Mỹ có số lượng ít hơn hẳn. Cũng không có nhiều công trình đánh giá công cụ đa phương của Mỹ ở châu Á – Thái Bình Dương một cách xuyên suốt giai đoạn sau Chiến tranh Lạnh.

Thứ ba, ở Việt Nam các công trình nghiên cứu về ngoại giao đa phương không nhiều, chủ yếu nghiên cứu về một số cơ chế đa phương cụ thể, hoặc thực tiễn tham gia của Việt Nam vào các tổ chức đa phương.

Trong bối cảnh đó, Luận án có dư địa để nghiên cứu về ngoại giao đa phương trong chính sách của Mỹ với châu Á – Thái Bình Dương từ sau Chiến tranh Lạnh. Kế thừa các công trình nghiên cứu quốc tế và trong nước, Luận án dự kiến triển khai nghiên cứu về về lịch sử tham gia của Mỹ trong các cơ chế đa phương, áp dụng các trường phái lý thuyết, đặc biệt là chủ nghĩa hiện thực, nhằm lý giải việc sử dụng ngoại giao đa phương như một công cụ trong chính sách đối ngoại của Mỹ nói chung và chính sách của Mỹ với châu Á – Thái Bình Dương nói riêng giai đoạn sau Chiến tranh Lạnh. Luận án có thể đóng góp thiết thực cả về lý thuyết và thực tiễn.

3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục tiêu của Luận án là từ góc độ của Việt Nam làm rõ vai trò, đặc điểm của ngoại giao đa phương trong chính sách của Mỹ với khu vực châu Á – Thái Bình Dương, làm rõ việc Mỹ sử dụng ngoại giao đa phương như một công cụ trong chính sách khu vực sau Chiến tranh Lạnh. Với mục tiêu đó, Luận án giải quyết một số nhiệm vụ: (i) xác định các nhân tố chủ yếu tác động đến việc Mỹ sử dụng công cụ đa phương trong chính sách đối ngoại nói chung; (ii) phân tích chính sách châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ sau Chiến tranh Lạnh và việc sử dụng công cụ đa phương trong chính sách khu vực; (iii) phân tích sự tham gia của Mỹ trong một số cơ chế an ninh, kinh tế khu vực; đánh giá kết quả của việc sử dụng công cụ đa phương; (iv) dự báo khả năng Mỹ sử dụng ngoại giao đa phương ở khu vực và tiềm năng của quan hệ Việt – Mỹ tại các cơ chế khu vực; đưa ra những kiến nghị về chính sách đối với Việt Nam.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của Luận án là việc triển khai ngoại giao đa phương trong chính sách đối ngoại của Mỹ, tập trung vào chính

sách với khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Về phạm vi nghiên cứu, xét từ khía cạnh khung thời gian, Luận án nghiên cứu giai đoạn từ sau Chiến tranh lạnh đến nay. Xét về phạm vi địa lý, Luận án tập trung vào khu vực Châu Á – Thái Bình Dương.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế cơ bản dựa trên cơ sở lý luận và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Nghiên cứu sinh cũng sử dụng phương pháp nghiên cứu chính sách, phương pháp lý thuyết quan hệ quốc tế, trong đó vận dụng lý thuyết hiện thực để nghiên cứu việc sử dụng ngoại giao đa phương như một công cụ trong chính sách đối ngoại của Mỹ, cũng như chính sách của Mỹ với châu Á – Thái Bình Dương. Nghiên cứu sinh đồng thời vận dụng phương pháp nghiên cứu lịch sử, logic, nghiên cứu so sánh, phân tích tổng hợp, dự báo chính sách và tham khảo ý kiến của một số chuyên gia về chính sách đối ngoại Mỹ và về ngoại giao đa phương.

6. Đóng góp của Luận án

Về khía cạnh khoa học, Luận án có thể góp phần lý giải rõ hơn việc sử dụng ngoại giao đa phương như một công cụ trong chính sách của Mỹ với khu vực Châu Á – Thái Bình Dương thông qua lý thuyết của chủ nghĩa hiện thực. Mặc dù quan niệm thông thường mặc nhiên xem chủ nghĩa hiện thực không đánh giá cao các cơ chế đa phương, song tác giả nhận thấy đây là cách tiếp cận hợp lý để hiểu về cách tiếp cận của Mỹ với các cơ chế trong khu vực.

Về kết quả nghiên cứu, những đánh giá và dự báo về xu hướng, cách thức Mỹ triển khai ngoại giao đa phương trong chính sách với Châu Á – Thái Bình Dương có thể đóng góp tích cực cho công tác hoạch định chính sách của Việt Nam, thúc đẩy các điểm đồng lợi ích

giữa Việt Nam và Mỹ tại các cơ chế khu vực. Luận án cũng có thể được sử dụng để làm tài liệu tham khảo cho sinh viên, các nhà nghiên cứu về Mỹ, chính sách đối ngoại của Mỹ và về ngoại giao đa phương.

7. Bố cục của Luận án

Ngoài phần Mở đầu và Kết luận, Luận án chia thành ba Chương:

(i) Chương 1: Ngoại giao đa phương trong chính sách đối ngoại của Mỹ; (ii) Chương 2: Thực tiễn triển khai ngoại giao đa phương trong chính sách của Mỹ với châu Á – Thái Bình Dương sau Chiến tranh Lạnh; (iii) Chương 3: Triển vọng ngoại giao đa phương của Mỹ ở châu Á – Thái Bình Dương và quan hệ Việt – Mỹ tại các cơ chế khu vực.

Chương 1: Ngoại giao đa phương trong chính sách đối ngoại của Mỹ

1.1 Khái quát về ngoại giao đa phương

1.1.1 Sự hình thành và phát triển của ngoại giao đa phương

Các hình thức hợp tác nhiều bên đã xuất hiện từ thời cổ đại ở Trung Quốc cũng như châu Âu. Trải qua hàng nghìn năm phát triển, các cơ chế đa phương xuất hiện ngày càng nhiều, ở cấp độ toàn cầu, khu vực, liên khu vực, hoặc theo lĩnh vực dưới nhiều hình thức hợp tác đa dạng.

1.1.2 Cách nhìn nhận của chủ nghĩa hiện thực về ngoại giao đa phương

Các nhà hiện thực cho rằng các cơ chế đa phương phản ánh sự phân chia quyền lực giữa các quốc gia. Ngoại giao đa phương được sử dụng như một công cụ chính sách nhằm tối đa hóa quyền lực. Các quốc gia quyết định hoạt động của các cơ chế đa phương trên cơ sở lợi ích của mình. Do đó, các cơ chế đa phương tồn tại chừng nào còn đáp ứng yêu cầu của các quốc gia, đặc biệt là các cường quốc.

1.1.3 Một số cách tiếp cận khác về ngoại giao đa phương

Các học giả theo trường phái tự do cho rằng các cơ chế đa phương giúp giảm chi phí giao dịch, bảo đảm thông suốt về thông tin giữa các quốc gia, giúp tạo dựng hệ thống luật lệ, quy chuẩn chung. Trong khi đó, trường phái kiến tạo đề cao yếu tố bản sắc, nhân tố nội bộ, vai trò cá nhân, mong muốn truyền bá hệ thống giá trị, chuẩn mực của Mỹ ra phạm vi toàn cầu thông qua các cơ chế đa phương.

Chủ nghĩa hiện thực cung cấp cách giải thích hợp lý và logic hơn về những tính toán của Mỹ khi thúc đẩy ngoại giao đa phương, do đó có thể là cách tiếp cận phù hợp để tìm hiểu về vai trò và đặc điểm của ngoại giao đa phương của Mỹ, cách thức Mỹ sử dụng như một công cụ trong chính sách với châu Á – Thái Bình Dương.

1.2 Thực tiễn triển khai ngoại giao đa phương trong lịch sử

1.2.1 Giai đoạn trước năm 1945

Tư tưởng biệt lập thường được xem là nguyên nhân khiến Mỹ không sẵn sàng tham gia các cơ chế đa phương. Tuy nhiên, thực chất, sức mạnh hạn chế của Mỹ vào thời điểm đó là lý do chính chi phối quyết định của Mỹ. Cùng với sự gia tăng mạnh mẽ về quyền lực kinh tế, quân sự, Mỹ dần có những điều chỉnh cách tiếp cận với các cơ chế đa phương.

1.2.2 Giai đoạn từ năm 1945 – 1991

1.2.2.1 Mỹ và các thể chế đa phương toàn cầu

Sau Chiến tranh thế giới thứ II, Mỹ đã thúc đẩy sự ra đời của LHQ và các thể chế Bretton Woods nhằm duy trì sức mạnh vượt trội sau chiến tranh, xây dựng một hệ thống kinh tế do Mỹ dẫn dắt, kiềm chế Liên Xô và ngăn chặn “chủ nghĩa cộng sản”. Các chính quyền

Mỹ, dù có những thời điểm giảm cam kết với một số cơ chế của LHQ, nhưng về cơ bản Mỹ vẫn coi trọng và luôn là nước đóng góp tài chính nhiều nhất cho LHQ. Bên cạnh đó, Mỹ đã thúc đẩy sự ra đời của WB, IMF, GATT, tạo dựng một trật tự kinh tế, thương mại, tài chính mới, không chỉ là công cụ để củng cố sức mạnh kinh tế của Mỹ mà còn được Mỹ sử dụng trực tiếp cho mục tiêu ngăn chặn “chủ nghĩa cộng sản”, hỗ trợ cho việc tập hợp các lực lượng thân Mỹ ở nhiều khu vực trên thế giới.

1.2.2.2 Mỹ và một số cơ chế đa phương ở Bắc Đại Tây Dương

Châu Âu trở thành khu vực ưu tiên hàng đầu trong chính sách đối ngoại của Mỹ sau Chiến tranh thế giới thứ II. Để ngăn chặn “chủ nghĩa cộng sản” ở châu Âu, về kinh tế Mỹ đã triển khai Kế hoạch Marshall; về an ninh, Mỹ thúc đẩy thành lập NATO. Hai cơ chế đa phương này đã trở thành công cụ chủ chốt của Mỹ trong triển khai các mục tiêu với khu vực châu Âu.

1.2.2.3 Mỹ và một số cơ chế đa phương ở Châu Á – Thái Bình Dương

Ngoại giao đa phương được Mỹ sử dụng trong triển khai chính sách với Châu Á – Thái Bình Dương thời Chiến tranh Lạnh, cụ thể là trường hợp khối ANZUS và tổ chức SEATO. Tuy nhiên, mức độ cam kết, can dự của Mỹ vào các cơ chế ở châu Á – Thái Bình Dương thấp hơn các cơ chế ở châu Âu, do châu Á – Thái Bình Dương lúc đó không phải ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Mỹ. SEATO không có bộ chỉ huy hỗn hợp và các lực lượng thường trực, chủ yếu được sử dụng như một cái cớ cho sự can thiệp của Mỹ ở Việt Nam.

1.3 Những nhân tố tác động đến ngoại giao đa phương của Mỹ sau Chiến tranh Lạnh

1.3.1 Cấu trúc hệ thống quốc tế

Sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, trạng thái đơn cực không kéo dài, thế giới dần chuyển sang cấu trúc nhất siêu đa cường, đa trung tâm, đa tầng nấc và chịu tác động mạnh mẽ của quá trình toàn cầu hóa, cách mạng khoa học công nghệ. Cấu trúc hệ thống quốc tế đang đặt ra những yêu cầu khách quan đối với chính sách đối ngoại của các quốc gia, khiến các quốc gia, kể cả Mỹ xem ngoại giao đa phương như một công cụ thiết yếu.

1.3.2 Sự gia tăng các thách thức toàn cầu

Sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, hàng loạt các vấn đề an ninh phi truyền thống nổi lên, tác động mạnh mẽ đến chính sách đối ngoại của Mỹ, trong đó có vấn đề khủng bố, nguy cơ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, tội phạm xuyên quốc gia và biến đổi khí hậu. Các cơ chế đa phương là công cụ phù hợp giúp Mỹ xử lý các thách thức này.

Tiểu kết

Chủ nghĩa hiện thực là cách tiếp cận hợp lý để lý giải việc Mỹ lựa chọn ngoại giao đa phương như một công cụ trong chính sách đối ngoại. Trong thời kỳ Chiến tranh lạnh, Mỹ đã triển khai công cụ này ở cả cấp độ toàn cầu và khu vực, trong đó đặc biệt ưu tiên khu vực châu Âu. Sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, cấu trúc hệ thống quốc tế, sự gia tăng các thách thức toàn cầu đặt ra những yêu cầu khách quan, khiến Mỹ ngày càng coi trọng công cụ đa phương. Đây là nền tảng quan trọng cho cách tiếp cận của Mỹ đối với các cơ chế đa phương ở châu Á – Thái Bình Dương sau Chiến tranh Lạnh.

Chương 2: Thực tiễn triển khai ngoại giao đa phương trong chính sách của Mỹ với châu Á – Thái Bình Dương sau Chiến tranh Lạnh

2.1 Chính sách của Mỹ với châu Á – Thái Bình Dương sau Chiến tranh Lạnh

2.1.1 Vị trí của Châu Á – Thái Bình Dương trong tính toán chiến lược của Mỹ

Châu Á – Thái Bình Dương ngày càng gắn kết chặt chẽ với lợi ích an ninh, chiến lược, kinh tế của Mỹ. *Về kinh tế*, khu vực trở thành thị trường thương mại, đầu tư chủ chốt của Mỹ. Nhật Bản và Trung Quốc là hai nước giữ nhiều nhất trái phiếu chính phủ của Mỹ. *Về mặt an ninh, chiến lược*, khu vực có vai trò trọng yếu đối với việc duy trì vị trí số một của Mỹ. Khu vực là nơi có các cường quốc quân sự, có nhiều điểm nóng về an ninh như Triều Tiên, Biển Đông, Biển Hoa Đông.

Đặc biệt, châu Á – Thái Bình Dương là nơi quyền lực của Mỹ đang bị thách thức trước sự trỗi dậy của Trung Quốc. Thực tế này khiến Mỹ tăng cường tập hợp lực lượng thông qua các cơ chế khu vực.

2.1.2 Các ưu tiên trong chính sách của Mỹ với châu Á – Thái Bình Dương - Vị trí của các cơ chế hợp tác khu vực

Sau Chiến tranh Lạnh đến nay, Mỹ thể hiện mục tiêu xuyên suốt trong chính sách với châu Á – Thái Bình Dương, đó là duy trì quyền lực của Mỹ ở khu vực, tận dụng sự phát triển của khu vực châu Á – Thái Bình Dương phục vụ cho sự phát triển của nền kinh tế Mỹ, và đặc biệt phải kiểm soát, ngăn chặn quyền lực của Trung Quốc. Với mục tiêu trên, mỗi chính quyền có các ưu tiên như sau:

Chính quyền George H.W. Bush chủ yếu tập trung chủ yếu vào khu vực Đông Bắc Á, nhưng đã bắt đầu quan tâm đến vai trò của ASEAN và APEC. **Chính quyền Clinton** với chính sách “cộng đồng

Thái Bình Dương mới” xác định rõ ba trụ cột: an ninh, kinh tế, nhân quyền, trong đó xem mối quan hệ với Trung Quốc là ưu tiên hàng đầu. Khu vực Đông Nam Á được chú trọng hơn, trong đó có các cơ chế hợp tác giữa Mỹ và ASEAN và ARF. ***Thời chính quyền George W. Bush***, chính sách với khu vực phản ánh ưu tiên cao nhất trong chính sách đối ngoại của Mỹ lúc bấy giờ, đó là chống khủng bố. Mỹ thể hiện chính sách cứng rắn hơn với Trung Quốc so với thời Clinton. Đáng chú ý, mặc dù bị chỉ trích về các hoạt động đơn phương, chính quyền Bush tiếp tục can dự vào các cơ chế đa phương. ***Chính quyền Obama*** xây dựng một chiến lược toàn diện với châu Á – Thái Bình Dương, trong đó, Mỹ can dự sâu rộng vào các cơ chế khu vực và tiến trình hình thành cấu trúc an ninh, kinh tế khu vực. Ngoại giao đa phương đã trở thành một trong những trụ cột của chiến lược xoay trục của Mỹ.

2.2 Mỹ với một số cơ chế đa phương ở châu Á – Thái Bình Dương sau Chiến tranh Lạnh

2.2.1 Mỹ với cơ chế hợp tác do ASEAN chủ trì

Cùng với việc ngày càng coi trọng khu vực châu Á – Thái Bình Dương trong chiến lược toàn cầu, các chính quyền Mỹ cũng ngày càng tăng cường can dự vào các cơ chế hợp tác do ASEAN chủ trì.

Cơ chế ASEAN-Mỹ: Từ chỗ một số ít cơ chế hợp tác ở cấp làm việc, Mỹ mở rộng các cơ chế dưới thời Clinton, nâng quan hệ lên “Đối tác tăng cường” dưới thời Tổng thống George W. Bush. Đặc biệt, dưới thời Tổng thống Obama, quan hệ Mỹ – ASEAN được nâng lên thành “Đối tác chiến lược” với hàng loạt các cơ chế trao đổi cấp cao, các cơ chế cấp Bộ trưởng, cấp làm việc và đối thoại không chính thức. Mỹ tham gia Hiệp ước thân thiện và hợp tác với ASEAN, lập Phái đoàn tại ASEAN, đăng cai Hội nghị Thượng đỉnh Mỹ –

ASEAN, tham gia ADMM Plus, đăng cai hai lần Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ – ASEAN. Chính quyền Obama cũng đề xuất nhiều sáng kiến về kinh tế, năng lượng, môi trường, giáo dục... Cơ chế hợp tác với ASEAN đã trở thành công cụ ngày càng quan trọng trong chính sách của Mỹ với khu vực. Trong các cơ chế hợp tác với ASEAN, Mỹ dành ưu tiên cao hơn cho các cơ chế an ninh.

Mỹ với ARF, EAS: Mỹ tham gia ARF dưới thời Tổng thống Clinton và tham gia EAS dưới thời Tổng thống Obama. Mỹ xem đây là hai cơ chế an ninh chủ chốt ở khu vực (ARF ở cấp Bộ trưởng, EAS ở cấp cao). Tại các cơ chế này, Mỹ đẩy mạnh các sáng kiến về an ninh hàng hải, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, cứu trợ thiên tai; tận dụng các diễn đàn để thể hiện lập trường về các điểm nóng như Triều Tiên, Biển Hoa Đông và Biển Đông; thúc đẩy, tài trợ cho các cuộc tập trận đa phương ở khu vực trong khuôn khổ các cơ chế này. Đây cũng là các diễn đàn Mỹ thể hiện sự điều chỉnh cơ bản trong chính sách về Biển Đông, công khai chỉ trích Trung Quốc.

Thông qua các cơ chế do ASEAN chủ trì, Mỹ thể hiện rõ mục tiêu tác động vào quá trình định hình cấu trúc an ninh khu vực, tận dụng các cơ chế cho việc triển khai chiến lược của Mỹ với khu vực. Mỹ ngày càng quan tâm nhiều hơn đến khu vực Đông Nam Á và dành ưu tiên cho các cơ chế an ninh cao hơn các cơ chế kinh tế.

Mục tiêu ứng phó với sự trỗi dậy của Trung Quốc là một trong những nguyên nhân chủ chốt dẫn đến việc Mỹ gia tăng can dự vào các cơ chế khu vực. Các cuộc họp của ADMM Plus, EAS và ARF ngày càng cho thấy cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc, nhất là liên quan đến các điểm nóng, đặc biệt là Biển Đông. Bên cạnh đó, sự năng động và tích cực của ASEAN và các quốc gia trong khu vực, giữ vai trò quan trọng trong việc khuyến khích Mỹ duy trì quan tâm và gắn kết với các cơ chế đa phương ở khu vực.

2.2.2 Mỹ và một số cơ chế kinh tế khu vực

Mỹ tham gia tích cực vào quá trình liên kết kinh tế khu vực nhằm phục vụ cho sự phát triển của nền kinh tế Mỹ. Các chính quyền Mỹ thể hiện sự ủng hộ nhất quán với APEC, muốn cơ chế này là diễn đàn chủ yếu để thúc đẩy thương mại, đầu tư, kết nối doanh nghiệp với khu vực. Thời chính quyền George W. Bush, Mỹ lồng ghép các nội dung về an ninh, chống khủng bố trong hoạt động của APEC. Đến thời Obama, Mỹ thúc đẩy APEC mở rộng hoạt động sang cả nội dung môi trường, tăng trưởng xanh, bình đẳng giới...

Mỹ tham gia đàm phán TPP trong khuôn khổ APEC từ thời Obama. TPP được xây dựng thành một hiệp định tự do thương mại thế hệ mới, tiêu chuẩn cao, toàn diện, bao gồm cả những điều khoản về môi trường, lao động, mua sắm chính phủ, doanh nghiệp nhà nước, đặc biệt còn có chế tài trong trường hợp vi phạm. TPP được chính quyền Obama xem như một trụ cột của chiến lược xoay trục ở khu vực. Tuy nhiên, chính quyền Obama đã không thành công trong việc vận động Quốc hội thông qua Hiệp định. Sau đó, chính quyền Tổng thống Trump đã quyết định rút khỏi TPP.

Qua việc can dự, thúc đẩy các cơ chế như APEC và TPP, Mỹ không chỉ muốn tận dụng sự năng động của khu vực phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế Mỹ, mà còn phục vụ các mục tiêu chiến lược của Mỹ, trong đó có mục tiêu duy trì ảnh hưởng ở khu vực, ứng phó với các thể chế kinh tế do Trung Quốc dẫn dắt.

2.3 Kết quả triển khai ngoại giao đa phương của Mỹ

2.3.1 củng cố vị trí số một của Mỹ ở khu vực và toàn cầu

Việc gia tăng can dự vào các cơ chế khu vực góp phần giúp Mỹ dẫn dắt tiến trình hình thành cấu trúc an ninh ở châu Á – Thái Bình Dương. Các cơ chế do ASEAN chủ trì hỗ trợ Mỹ triển khai chiến

lược với khu vực, vừa bổ sung cho các liên minh song phương, vừa là cơ chế tập hợp lực lượng hiệu quả. Bên cạnh đó, nhờ tham gia vào các cơ chế đa phương, Mỹ có được sự ủng hộ của các nước trong khu vực trong quá trình triển khai chính sách với khu vực và chiến lược toàn cầu. Ngoại giao đa phương đã hỗ trợ Mỹ duy trì vị trí số một ở khu vực và toàn cầu trong bối cảnh sức mạnh tổng hợp của Mỹ suy yếu một cách tương đối.

2.3.2 Thúc đẩy tăng trưởng, khôi phục kinh tế Mỹ

Việc can dự vào các cơ chế kinh tế đã hỗ trợ tích cực cho thương mại, đầu tư của Mỹ. Kể từ khi tham gia APEC, thương mại, đầu tư giữa Mỹ và các thành viên APEC đều tăng mạnh. 4,5 triệu việc làm của Mỹ đang làm trong các ngành có hàng hóa xuất khẩu sang các nền kinh tế APEC. APEC và các cơ chế kinh tế khu vực là kênh hiệu quả giúp Mỹ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo ra các khuôn khổ, luật lệ chung có lợi cho Mỹ, hỗ trợ doanh nghiệp Mỹ đầu tư, kinh doanh với khu vực, mở rộng thị trường. Hiệp định TPP dù không đi đến đích nhưng vẫn tạo cơ sở cho các cuộc thương lượng về sau.

2.3.3 Hỗ trợ ứng phó với sự trỗi dậy của Trung Quốc

Thông qua các cơ chế khu vực, Mỹ tập hợp được hệ thống đồng minh, đối tác rộng lớn, có thêm sự ủng hộ của khu vực đối với trật tự do Mỹ dẫn dắt. Các cơ chế an ninh khu vực giúp Mỹ củng cố sự hiện diện về an ninh, quân sự, phần nào hạn chế bớt tham vọng của Trung Quốc. Trong khi đó, các cơ chế kinh tế giúp Mỹ tạo ra những tập hợp lực lượng mới về kinh tế, ứng phó với các sáng kiến kinh tế do Trung Quốc dẫn dắt, trong đó có Ngân hàng AIIB, Sáng kiến Vành đai và Con đường, Quỹ đầu tư BRICS, Hiệp định RCEP. Đặc biệt, ngoại giao đa phương đã giúp Mỹ có được sự ủng hộ rộng rãi của khu vực

trong triển khai chiến lược với khu vực nói chung và phần nào kiểm soát được những hành vi của Trung Quốc ở khu vực.

2.3.4 Một số hạn chế trong triển khai ngoại giao đa phương của Mỹ

Sự can dự của Mỹ vào một số cơ chế khu vực mới chỉ đi vào bề nổi, chưa đi vào chiều sâu. Đóng góp tài chính cho nhiều sáng kiến còn khiêm tốn, do đó chưa có sức hút với các nước đang phát triển, so với các sáng kiến của Trung Quốc. Hơn thế, chính quyền Obama đã không bảo đảm được tính bền vững trong sự can dự vào các cơ chế kinh tế ở khu vực, tiêu biểu nhất là thất bại của Hiệp định TPP, trụ cột của chiến lược xoay trục. Các ưu tiên của Mỹ ở các cơ chế khu vực chưa đồng đều giữa các khu vực và đôi khi thiếu nhất quán, do đó gây khó khăn trong việc tận dụng công cụ đa phương để ứng phó với Trung Quốc. Nhiều ý tưởng của Mỹ về liên kết khu vực vẫn chưa được hiện thực hóa như Vành đai kinh tế Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương kết nối Đông Nam Á với Nam Á.

Tuy còn nhiều hạn chế nhưng ngoại giao đa phương vẫn là công cụ tương đối hữu hiệu của Mỹ trong triển khai chiến lược với khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Tiểu kết

Khu vực châu Á – Thái Bình Dương ngày càng gắn kết chặt chẽ với lợi ích an ninh, chiến lược của Mỹ. Trong bối cảnh đó, Mỹ ngày càng coi trọng công cụ đa phương trong triển khai chính sách với khu vực. Sự can dự của Mỹ trong các cơ chế mang tính toàn diện, nhưng các cơ chế an ninh vẫn có được sự ủng hộ nhất quán hơn của các chính quyền Mỹ, đặc biệt là các cơ chế do ASEAN chủ trì. Sự can dự vào các cơ chế khu vực, tuy còn một số hạn chế, song đã hỗ trợ tích cực cho việc triển khai chính sách của Mỹ với khu vực.

Chương 3: Triển vọng ngoại giao đa phương của Mỹ ở châu Á – Thái Bình Dương và quan hệ Việt – Mỹ tại các cơ chế khu vực

3.1 Một số nhân tố tác động đến việc triển khai ngoại giao đa phương của Mỹ ở châu Á – Thái Bình Dương trong tương lai

3.1.1 Xu hướng liên kết khu vực

Khu vực đang hình thành các liên kết khu vực đa tầng nấc trên nhiều lĩnh vực, từ an ninh, chính trị, kinh tế cho đến các lĩnh vực chuyên ngành. Xu hướng này chắc chắn sẽ tiếp tục trong tương lai do nhiều yếu tố. Chính xu thế liên kết ngày càng chặt chẽ ở khu vực và mối lo ngại về việc Trung Quốc có thể “lấp khoảng trống” cả về kinh tế và chiến lược sẽ khiến Mỹ phải tiếp tục tăng cường can dự vào các cơ chế đa phương ở khu vực.

3.1.2 Sức mạnh Mỹ và mục tiêu chính sách khu vực của Mỹ

Tuy vẫn là cường quốc số một, song Mỹ đang suy yếu nếu xét trong tương quan với các cường quốc khác, đặc biệt là Trung Quốc. Khoảng cách về sức mạnh kinh tế, quân sự giữa Mỹ và Trung Quốc đang ngày càng thu hẹp. Ảnh hưởng của Mỹ đối với trật tự thế giới đang suy giảm. Ảnh hưởng của Mỹ ở châu Á – Thái Bình Dương cũng sẽ bị cạnh tranh gay gắt nhất là từ Trung Quốc. Tình hình đó buộc Mỹ phải tiếp tục tận dụng các cơ chế đa phương trong triển khai chiến lược với khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

3.2 Chiều hướng triển khai ngoại giao đa phương của Mỹ ở khu vực

Hoàn toàn có cơ sở để dự báo Mỹ sẽ tiếp tục tăng cường can dự vào các cơ chế khu vực. *Một là*, cấu trúc trật tự thế giới hiện nay, dưới sự phát triển của Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và xu hướng liên kết khu vực sẽ tiếp tục tạo điều kiện cho sự phát triển của các thể chế đa phương. *Hai là*, tương quan quyền lực hiện nay đòi hỏi Mỹ

phải có cách “lựa chọn thông minh” thông qua các liên kết, các thể chế, các thỏa thuận đa phương. Ngoại giao đa phương vẫn là công cụ hữu hiệu giúp Mỹ duy trì vị trí số một toàn cầu, nhất là trong bối cảnh sức mạnh Mỹ suy giảm tương đối và Mỹ đang phải đương đầu với sự cạnh tranh ngày càng lớn của một số quyền lực mới, đặc biệt là Trung Quốc. *Ba là*, sự can dự của Mỹ ở các cơ chế khu vực cho phép Mỹ duy trì được hệ thống luật lệ, cũng như sự ủng hộ của khu vực, tập hợp được các đồng minh, đối tác ủng hộ cho chiến lược của Mỹ ở khu vực. *Bốn là*, các cơ chế khu vực cũng là cơ chế hiệu quả trong phối hợp hành động trước các thách thức toàn cầu như tội phạm xuyên quốc gia, khủng bố, chủ nghĩa cực đoan.

Sự ủng hộ của các quốc gia trong khu vực cũng như sự chủ động của họ trong khuyến khích hợp tác với Mỹ sẽ tạo điều kiện cho việc Mỹ gia tăng cam kết đối với các cơ chế khu vực.

3.2.1 Chiều hướng can dự của Mỹ vào các cơ chế an ninh khu vực

Các phát biểu cũng như các bước triển khai với khu vực của chính quyền Trump cho thấy Mỹ sẽ tiếp tục duy trì cam kết với các cơ chế hợp tác do ASEAN chủ trì. Tại Hội nghị ARF 8/2017, Mỹ nêu ba lĩnh vực ưu tiên là: chống lại đe dọa từ các chương trình tên lửa của Triều Tiên, bảo đảm ổn định ở Biển Đông và chống khủng bố quốc tế.

Về chống khủng bố, nhiều khả năng, Mỹ sẽ thúc đẩy những sáng kiến cụ thể tại ARF và EAS thời gian tới. *Về các điểm nóng khu vực*, các cơ chế như ARF, EAS tiếp tục sẽ là diễn đàn để Mỹ thể hiện lập trường, thu hút sự ủng hộ của khu vực. Cách thức sử dụng các công cụ đa phương của chính quyền Trump trong vấn đề Biển Đông về cơ bản sẽ tương tự như chính quyền Obama. Đáng chú ý, các tuyên bố

chính trị về Biển Đông tại các diễn đàn sẽ đi kèm với các việc triển khai các hoạt động thực hiện quyền tự do hàng hải (FONOP) trên Biển Đông.

Dự kiến trong tương lai, Mỹ sẽ tiếp tục tận dụng các cơ chế an ninh khu vực để triển khai các ưu tiên về an ninh với khu vực, trong đó có vấn đề Triều Tiên, Biển Đông. Các hoạt động ở các cơ chế an ninh khu vực sẽ được hỗ trợ bằng các hoạt động trên thực địa, tuy nhiên sẽ ít khả năng xảy ra xung đột.

3.2.2 Chiều hướng can dự của Mỹ vào các cơ chế kinh tế

Trong lĩnh vực kinh tế, Mỹ sẽ tiếp tục đẩy mạnh tham gia vào hoạt động của APEC. Chính quyền Tổng thống Trump sẽ ít coi trọng các nội dung hợp tác về môi trường, năng lượng mới, lao động trong APEC. Mỹ hiện nay chưa xây dựng được đường hướng rõ ràng với APEC, nhưng chắc chắn sẽ tận dụng APEC để tăng cường kết nối kinh tế, kết nối doanh nghiệp, thúc đẩy đầu tư và thương mại.

Mặc dù chính quyền Trump khẳng định không tham gia vào các thỏa thuận thương mại đa phương, nhưng không loại trừ khả năng Mỹ sẽ xem xét lại quyết định nếu thấy có lợi. Việc 11 thành viên TPP đã ký kết Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) sẽ là chất xúc tác cho Mỹ tham gia trong tương lai.

3.3 Triển vọng hợp tác Việt – Mỹ tại các cơ chế khu vực

3.3.1 Tình hình hợp tác tại một số cơ chế khu vực

Kể từ khi bình thường hóa quan hệ ngoại giao đến nay, Việt Nam và Mỹ tích cực thúc đẩy hợp tác tại các cơ chế khu vực. Các bản Tuyên bố chung gần đây đều nhấn mạnh nội dung này. Việt Nam luôn chủ động trong việc vận động Mỹ tham gia vào tiến trình hình thành cấu trúc an ninh, kinh tế khu vực, tận dụng những điểm đồng với Mỹ trong các vấn đề an ninh phi truyền thống, bảo đảm tự do

hàng hải, hàng không, tôn trọng luật pháp quốc tế, bảo đảm mục tiêu đối ngoại của Việt Nam. Hợp tác Việt – Mỹ tại các cơ chế khu vực đang ngày càng phát triển, cả chiều rộng và chiều sâu, tạo nền tảng vững chắc để tiếp tục hợp tác tại trong thời gian tới.

3.3.2 Tiềm năng hợp tác Việt – Mỹ tại các cơ chế khu vực và kiến nghị chính sách với Việt Nam

Việt Nam đang được xem là nước đi đầu trong ASEAN trong việc tìm cách tiếp cận với chính quyền Trump và khuyến khích Mỹ tiếp tục duy trì cam kết với các cơ chế khu vực. Hai bên có nhiều cơ hội để khai thác hợp tác trong khuôn khổ APEC và cơ chế do ASEAN chủ trì. Tiềm năng hợp tác trong khuôn khổ các cơ chế an ninh rất lớn, nhất là trong những sáng kiến về an ninh phi truyền thống, an ninh biển. Việt Nam có thể phát huy vai trò Chủ tịch ASEAN vào năm 2019 để thúc đẩy quan hệ ASEAN-Mỹ, khuyến khích Mỹ đóng góp tích cực hơn vào tiến trình củng cố Cộng đồng ASEAN trên cả ba trụ cột.

Với cách tiếp cận của chính quyền Tổng thống Trump hiện nay, hợp tác Việt – Mỹ ở các cơ chế khu vực liên quan đến môi trường, năng lượng, ứng phó với biến đổi khí hậu có thể gặp khó khăn.

Để phát huy tiềm năng trong quan hệ Việt – Mỹ tại các cơ chế đa phương ở khu vực, xin có một số kiến nghị chính sách như sau:

3.3.2.1 *Đẩy mạnh hơn nữa hợp tác Việt – Mỹ tại các cơ chế khu vực, đặc biệt là trong khuôn khổ các cơ chế do ASEAN chủ trì*

Trước hết, Việt Nam có thể xem xét khả năng hợp tác về các lĩnh vực ưu tiên của Mỹ tại ARF, trong đó có thể xem xét hợp tác trong việc thực hiện các Nghị quyết Hội đồng Bảo an về Triều Tiên, đáp ứng tích cực các sáng kiến cụ thể về chống khủng bố. Việt Nam cần xem xét cùng các nước ASEAN xây dựng các sáng kiến chung ở

Biển Đông, thu hút sự hỗ trợ của phía Mỹ, ví dụ hợp tác cứu trợ người trên biển, nghiên cứu môi trường biển, chống cướp biển...

3.3.2.2 Xem xét thúc đẩy hợp tác Việt – Mỹ về an ninh, quốc phòng trong khuôn khổ các cơ chế khu vực

Căn cứ vào lợi ích của hai bên, có thể chọn một số lĩnh vực cùng quan tâm nhưng ít nhạy cảm trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng để giúp xây dựng niềm tin, tạo cơ sở hợp tác lâu dài, trong đó có hợp tác nâng cao năng lực cho quân nhân, hỗ trợ kỹ thuật, trao đổi học thuật giữa các cơ quan quốc phòng, đào tạo lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc. Việt Nam có thể xem xét tham gia tích cực hơn vào các sáng kiến đa phương với Mỹ và khu vực trong lĩnh vực an ninh, quân sự, trước hết là từ khía cạnh an ninh phi truyền thống.

3.3.2.3 Tận dụng các liên kết kinh tế do Mỹ dẫn dắt để phục vụ mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế

Việt Nam cần tích cực phát huy quan hệ với Mỹ trong khuôn khổ APEC, nhất là từ Hội nghị Cấp cao APEC 2017. Cần nắm bắt kịp thời các ưu tiên của chính quyền mới trong APEC, chủ động đề xuất các sáng kiến cụ thể. Bên cạnh đó, Việt Nam cần xem xét phối hợp với Nhật Bản khuyến khích Mỹ tham gia Hiệp định CPTPP và theo dõi, đánh giá khả năng chính quyền Mỹ xem xét một thỏa thuận đa phương về kinh tế, thương mại với khu vực.

3.3.2.4 Duy trì và thúc đẩy hợp tác trong các sáng kiến liên quan đến an ninh nguồn nước sông Mê Công, ứng phó với biến đổi khí hậu

Chính quyền Trump đã khẳng định sẽ ủng hộ LMI. Tuy nhiên, để hợp tác bền vững và thực chất, Việt Nam cần phải làm rõ với chính quyền Trump những lợi ích của LMI, để Mỹ hiểu rõ một sáng kiến như LMI không chỉ được nhìn nhận từ góc độ về môi trường,

mà là sáng kiến mang tính chiến lược, bảo đảm sự hiện diện của Mỹ ở Đông Nam Á lục địa. Việt Nam và các nước hạ nguồn Mê Công cần chủ động hơn trong xây dựng đề xuất các dự án hợp tác trong LMI, tích cực hợp tác với Mỹ trong khuôn khổ Ủy hội Mê Công liên quan đến quản lý, sử dụng bền vững nguồn nước sông Mê Công.

Tiểu kết

Trong bối cảnh xu hướng liên kết khu vực diễn ra mạnh mẽ và trên cơ sở đánh giá về tương quan sức mạnh của Mỹ với Trung Quốc, có đủ cơ sở để dự báo Mỹ sẽ tiếp tục tận dụng ngoại giao đa phương trong việc triển khai chính sách với châu Á – Thái Bình Dương, đặc biệt là tăng cường hợp tác với các cơ chế do ASEAN chủ trì và APEC. Cũng không loại trừ khả năng Mỹ sẽ xem xét tham gia các liên kết kinh tế, thương mại đa phương mới ở khu vực trong tương lai. Quan hệ Việt – Mỹ tại các cơ chế khu vực đang phát triển tích cực và có tiềm năng phát triển mạnh mẽ hơn nữa trong thời gian tới. Việt Nam cần tận dụng cơ hội để tận dụng những điểm đồng trong quan hệ với Mỹ tại các cơ chế khu vực phục vụ việc thực hiện các mục tiêu đối ngoại.

KẾT LUẬN

Ngoại giao đa phương đã được Mỹ sử dụng như một công cụ quan trọng trong chính sách đối ngoại từ sau Chiến tranh thế giới thứ II. Với sức mạnh vượt trội sau Chiến tranh, Mỹ đã dần bước ra khỏi chủ nghĩa biệt lệ, thúc đẩy sự ra đời của các thể chế đa phương toàn cầu và ở nhiều khu vực, trong đó đặc biệt ưu tiên các thể chế ở châu Âu. Cách tiếp cận hiện thực đã cung cấp cách lý giải hợp lý về việc Mỹ lựa chọn công cụ đa phương trong chính sách đối ngoại.

Sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, cấu trúc hệ thống quốc tế đã có những chuyển biến mạnh mẽ. Châu Á – Thái Bình Dương ngày

càng gắn kết với lợi ích của Mỹ, cũng là nơi đang diễn ra quá trình liên kết khu vực mạnh mẽ và chứng kiến sự gia tăng cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc, đặc biệt là Mỹ và Trung Quốc. Quyền lực và tầm ảnh hưởng của Mỹ ở khu vực đang thực sự bị thách thức trước sự trỗi dậy của Trung Quốc.

Trong bối cảnh đó, việc Mỹ tăng cường ngoại giao đa phương trong triển khai chính sách với khu vực hoàn toàn là điều hợp lý, đáp ứng được các mục tiêu của Mỹ và phù hợp với sức mạnh của Mỹ hiện nay. Từ chỗ chỉ là một công cụ mang tính bổ sung, ngoại giao đa phương đã trở thành một trụ cột trong chính sách của Mỹ với châu Á – Thái Bình dương, là công cụ quan trọng giúp Mỹ duy trì ảnh hưởng ở khu vực, hỗ trợ phát triển trong nước và ứng phó với sự trỗi dậy của Trung Quốc. Việc Mỹ gia tăng can dự vào các cơ chế khu vực tạo được sự cân bằng về quyền lực ở khu vực, do đó tương đối nhận được sự ủng hộ của các quốc gia trong khu vực.

Từ cách tiếp cận hiện thực, có thể dự báo trong nhiều năm tới, dù là chính quyền Cộng hòa hay Dân chủ, Mỹ cũng sẽ tiếp tục tăng cường can dự vào các cơ chế đa phương ở khu vực. Cách thức triển khai của từng chính quyền có thể khác nhau song xu hướng chung sẽ là tăng cường can dự, đặc biệt với các cơ chế an ninh. Điều này xuất phát từ vai trò của khu vực và các cơ chế khu vực đối với lợi ích quốc gia của Mỹ và việc triển khai chiến lược của Mỹ ở khu vực.

Chính quyền Mỹ hiện nay chưa thể hiện rõ những định hướng rõ ràng với các cơ chế khu vực, song việc tăng cường can dự là xu hướng nổi trội và không thể đảo ngược. Trước những bước đi có phần chập chững của chính quyền Tổng thống Trump hiện nay, hơn lúc nào hết, các quốc gia trong khu vực, trong đó có Việt Nam, cũng không nên chỉ “quan sát và chờ đợi”. Thay vào đó, họ cũng cần chủ

động gắn kết Mỹ với khu vực, tạo môi trường thuận lợi để hợp tác giữa Mỹ và các cơ chế khu vực được phát triển tích cực hơn trong thời gian tới, trên cả lĩnh vực kinh tế cũng như an ninh, chiến lược.

Từ góc độ của Việt Nam, sự gắn kết của Mỹ với các cơ chế khu vực có thể đem lại nhiều cơ hội, đặc biệt là cơ hội để bảo đảm những mục tiêu đối ngoại của Việt Nam. Hợp tác Việt – Mỹ ở các cơ chế khu vực trong những năm qua đã tạo được những nền tảng tương đối vững chắc và có nhiều dư địa để khai thác hơn nữa trong thời gian tới, trên lĩnh vực kinh tế cũng như an ninh, chiến lược. Hợp tác với Mỹ tại các cơ chế khu vực có thể là kênh hiệu quả cùng với kênh song phương giúp Việt Nam bảo đảm một thế trận cân bằng ở khu vực cũng như một môi trường ổn định, thịnh vượng để phát triển. Tuy nhiên, đi kèm với cơ hội cũng là những thách thức. Đó là thách thức trong việc bảo đảm tối đa lợi ích quốc gia – dân tộc và việc thực hiện các mục tiêu đối ngoại mà không bị cuốn theo sự cạnh tranh chiến lược đang ngày càng gay gắt giữa hai cường quốc. Đó còn là thách thức trong việc gia tăng vị trí của Việt Nam trong tính toán chiến lược của hai cường quốc vào bảo đảm không để bị tổn hại do sự thỏa hiệp giữa hai cường quốc. Lịch sử quan hệ Việt Nam với Mỹ và Trung Quốc, cũng như kinh nghiệm tham gia vào các cơ chế đa phương trong mấy thập kỷ qua là những bài học quý báu để Việt Nam xây dựng cho mình một con đường độc lập, tự chủ, bảo vệ tối đa lợi ích quốc gia – dân tộc, tạo một môi trường thuận lợi để phát triển và nâng cao vị thế trong khu vực và trên thế giới./.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ

1. Hoàng Thị Thanh Nga (2017), “Chính quyền Trump và chủ nghĩa đa phương”, *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay*, số 01 (226).
2. Hoàng Thị Thanh Nga (2017), “Liệu chính quyền Trump có quay lưng với châu Á – Thái Bình Dương?”, *Tạp chí Đối ngoại*, số 89, 3/2017.
3. Hoàng Thị Thanh Nga (2017), “Quan hệ Mỹ – Trung Quốc và tương lai khu vực châu Á – Thái Bình Dương”, *Tạp chí Đối ngoại*, số 91, 5/2017.
4. Hoàng Thị Thanh Nga (2017), “Mỹ với APEC – bước chập chững của một chính sách dài hạn”, *Tạp chí Đối ngoại*, số 93, 7/2017.
5. Hoàng Thị Thanh Nga (2005), “Quan hệ Việt – Mỹ: Hướng tới xây dựng khuôn khổ quan hệ ổn định”, *Việt Nam – Hoa Kỳ, Thách thức và Cơ hội*, Vụ Châu Mỹ, Học viện Quan hệ quốc tế, tháng 2/2005, Hà Nội. Trang 365-404.
6. Hoàng Thị Thanh Nga (2014), “Viet Nam – U.S. Relations, Opportunities ahead”, *Viet Nam – USA Magazine*, No 3, 10/2014.
7. Hoàng Thị Thanh Nga (2014), “Chủ nghĩa đa phương vì thượng sách”, *Tạp chí Việt – Mỹ*, số 57, tháng 1-2/2014.
8. Hoàng Thị Thanh Nga (2014), “Nước Mỹ và bài toán duy trì sức mạnh”, *Tạp chí Việt – Mỹ*, số 58, tháng 3-4/2014.
9. Hoàng Thị Thanh Nga (2014), “Những cơ hội mới trong quan hệ Việt – Mỹ”, *Tạp chí Việt – Mỹ*, số 60, tháng 9-10/2014.
10. Hoàng Thị Thanh Nga (2015) “Việt Nam – Hoa Kỳ: 20 năm một chặng đường”, *Tạp chí Việt – Mỹ*, số 61, tháng 1/2015.
11. Hoàng Thị Thanh Nga (2016), “Dấu ấn Việt Nam tại Hội đồng Nhân quyền LHQ 2014-2016: Trách nhiệm, chủ động và tích cực”, *Tạp chí Nhân quyền*, số 10 (2016).